

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 6 - 2018
V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con
giữa chị Đ và anh T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Thị Gấm**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thanh Nguyên**
2. Ông **Hà Minh Hằng**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đen là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 266/2017/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 12 năm 2017 về việc: “ Xin ly hôn, nuôi con ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị Đ, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Ấp M, xã T Y A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1976.

Nơi ĐKKHKT: Ấp B, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã T Y A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Chị Đ có mặt tại phiên tòa, anh T vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/8/2017 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Đ trình bày và yêu cầu như sau:

Chị Lê Thị Đ và anh Nguyễn Chí T chung sống với nhau vào năm 2003, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, đến ngày 10/8/2010 thì mới làm giấy đăng ký kết hôn tại UBND xã T Y A, huyện A. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên uống rượu về nhà hành hung đánh đập vợ con gây thương tích, vợ chồng thường xuyên cự cãi qua lại với nhau, bất đồng quan điểm sống và nhiều lần kiếm chuyện dùng lời lẽ xúc phạm đến gia đình chị dẫn đến vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2017 cho đến nay.

Về con chung: Chị Đ xác định chị và anh T có 03 người con chung Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 11/11/2005, Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 05/10/2007 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 07/12/2009, chị Đ yêu cầu được nuôi dưỡng 03 người con, không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung và nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị Đ không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Chí T có ý kiến như sau:

Anh T thống nhất lời trình bày của chị Đ về hôn nhân là thời gian chung sống với nhau và năm 2003, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và đến ngày 10/8/2010 thì mới có làm giấy đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật tại UBND xã T Y A, huyện A.

Đối với mâu thuẫn của vợ chồng mà chị Đ nêu anh T cho rằng là không đúng cụ thể anh xác định giữa vợ chồng anh xảy ra mâu thuẫn là do chị Đ có mối quan hệ bất chính với người đàn ông khác và phản bội anh nhưng anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Đ.

Về con chung: Có 03 người con chung tên: Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 11/11/2005, Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 05/10/2007 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 07/12/2009 anh không có ý kiến gì theo nguyện vọng của các con sống với ai thì người đó nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Anh T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án, cháu Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Thị Mỹ H và Nguyễn Thị Mỹ T trình bày đều có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Đ sau khi cha mẹ ly hôn.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: 01 giấy chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu (bản photo); 01 giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); 03 giấy khai sinh tên Nguyễn Thị Mỹ D; Nguyễn Thị Mỹ H và Nguyễn Thị Mỹ T (bản sao); Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự (bản chính).

Những nội dung thống nhất và không thống nhất giữa các đương sự:

Về hôn nhân: Chị Đ xin được ly hôn, anh T không đồng ý ly hôn;

Về con chung: Chị Đ và anh T đều xác định có 03 người con chung là Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 11/11/2005, Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 05/10/2007 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 07/12/2009 cả 03 người con hiện đang sống chung với chị Đ.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị Đ anh T đều xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Sau khi chung sống với nhau thì vợ chồng chị Đ và anh T về sống chung bên nhà chị Đ tại ấp M, xã T Y A, huyện A, tỉnh Kiên Giang, hiện nay đã ly thân với nhau. Trong quá trình chung sống với nhau thì anh T thường xuyên uống rượu, về nhà thì hành hung đánh đập vợ con. Mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Đ và anh T đã thực sự trầm trọng, không thể kéo dài. Anh T có hành vi thiếu tôn trọng với gia đình bên vợ nhiều lần không thay đổi. Vợ chồng có 03 người con chung chị Đ đang nuôi dưỡng, anh T không tới lui chăm sóc các con. Hiện các con của anh chị sống với mẹ là chị Đ cuộc sống sinh hoạt và đi học bình thường.

Tại phiên tòa hôm nay: Chị Đ tiếp tục xin ly hôn với anh T, xin được quyền nuôi 03 người con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, về tài sản chung, nợ và người khác nợ lại vợ chồng: Chị Đ xác định là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T vắng mặt tại phiên tòa nên không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đảm bảo đúng theo quy định, đề nghị áp dụng Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Đề nghị áp dụng Điều 56, Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình, xử cho chị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Chí T; giao các con tên Nguyễn Thị Mỹ D; Nguyễn Thị Mỹ H và Nguyễn Thị Mỹ T cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung không có yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn anh Nguyễn Chí T có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự nên việc tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn anh Nguyễn Chí T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Chí T.

[3] Về nội dung vụ án: Chị Đ xin ly hôn với anh T và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung nên quan hệ pháp luật của vụ án được xác định là “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Xét yêu cầu ly hôn của chị Đ, Hội đồng xét xử xét thấy: Chị Đ và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, anh chị thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình tại UBND xã T Y A, huyện An Biên nên hôn nhân giữa chị Lê Thị Đ và anh Nguyễn Chí T là hợp pháp.

Qua lời trình bày của chị Đ tại phiên tòa và trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như kết quả xác minh từ chính quyền địa phương có cơ sở nhận định mâu thuẫn vợ chồng của anh, chị đã thực sự trầm trọng, anh T thường xuyên uống rượu về nhà kiếm chuyện đánh đập, chửi bới vợ con, vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi bất đồng, không tin tưởng vào tình cảm của nhau, không tôn trọng nhau, từ đó làm cho gia đình không hạnh phúc và mục đích của hôn nhân không đạt được. Hiện nay anh chị đã tự ly thân với nhau từ năm 2017, quá trình giải quyết tại Tòa án mặc dù đã được hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Do đó căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị Đ, cho chị Đ được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh, chị có 03 người con chung là Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 11/11/2005, Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 05/10/2007 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 07/12/2009 cả 03 người con đều có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn. Nhận thấy 03 người con hiện đang sống với mẹ là chị Đ có cuộc sống sinh

hoạt bình thường, do đó cần giao cháu Nguyễn Thị Mỹ D, Nguyễn Thị Mỹ H và Nguyễn Thị Mỹ T cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung là phù hợp với điều kiện cuộc sống thực tế. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết anh chị có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ: Chị Đ và anh T xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Lê Thị Đ có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007194 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị Đ đã nộp đủ án phí.

[5] Hội đồng xét xử, xét lời phát biểu của kiểm sát viên là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 28, Điều 147, Điều 227 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Đ được ly hôn với anh Nguyễn Chí T.

2. Về quan hệ con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Mỹ D, sinh ngày 11/11/2005, Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày 05/10/2007 và Nguyễn Thị Mỹ T, sinh ngày 07/12/2009 cho chị Đ tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến tuổi trưởng thành.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị Đ không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con mà không ai được quyền ngăn cản. Khi cần thiết anh, chị có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ: Không có nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Lê Thị Đ có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007194 ngày 11/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị Đ đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, báo cho chị Đ biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (28/6/2018).

Đối với bị đơn anh T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND xã T Y A;
- Lưu hồ sơ văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Thị Gấm